

CATALOGUE

2020
EDITION

PHỤ KIỆN LIÊN KẾT

DANH MỤC

GIỚI THIỆU

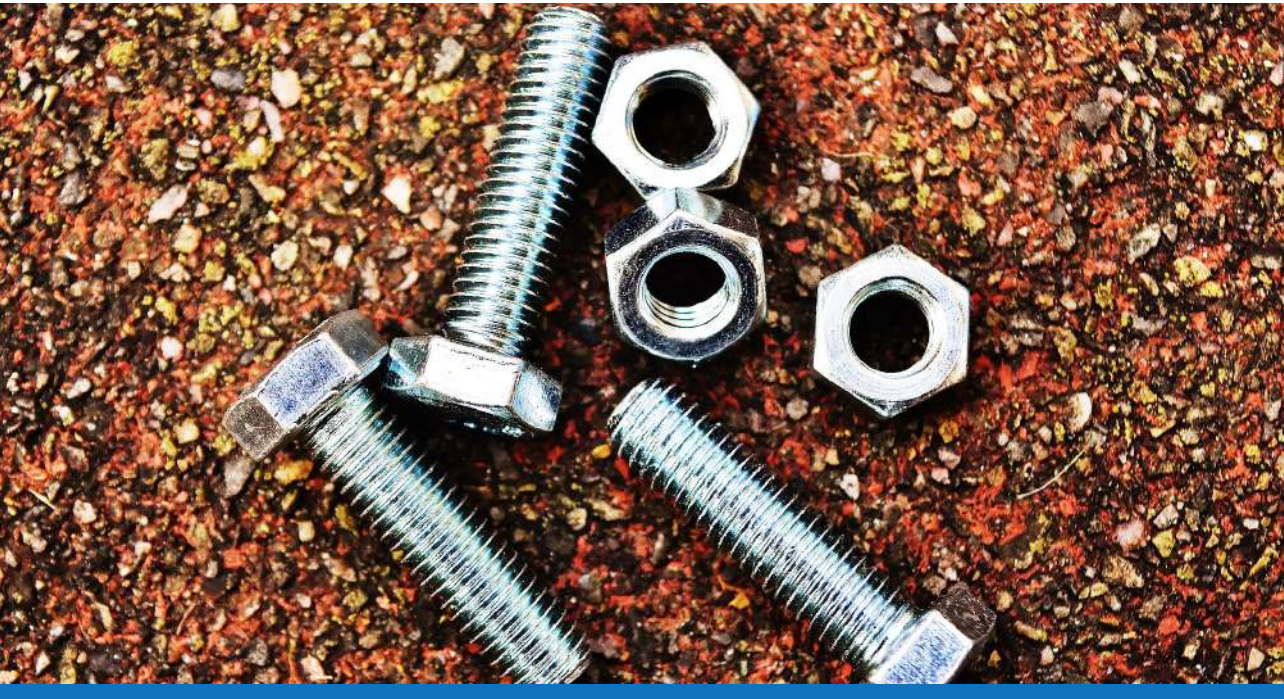
SẢN PHẨM

1. BU LÔNG LIÊN KẾT	2
2. BU LÔNG NEO MÓNG	3
3. CÙM U & CỐC NỐI	4
4. PHỤ KIỆN VÁN KHUÔN	4
5. PHỤ KIỆN THI CÔNG	6
6. PHỤ KIỆN M&E	8
7. PHỤ KIỆN TREO AKAGI	14
8. THÉP HÌNH CÁC LOẠI	20
9. PHỤ KIỆN KHÁC	23
10. PHIẾU KẾT QUẢ TEST	25

GIỚI THIỆU

KÍNH GỬI ĐẾN QUÝ KHÁCH HÀNG LỜI CHÀO TRÂN TRỌNG NHẤT

Công ty JIKON với nhiều năm kinh nghiệm trong sản xuất và kinh doanh các mặt hàng: bulong neo móng, cóc nối thép, cọc khoan nhồi, ván khuôn, tyren, bulong ốc vít, tắc kê dạn, tắc kê đầy, đinh móc, rive, vít tự khoan các loại... được sử dụng trong thi công các công trình nhà xưởng, cao tầng, cầu đường, hệ thống điện, nước, điều hòa, thông gió, PCCC ...



Nền tảng kinh doanh của chúng tôi dựa trên cam kết về: chất lượng, giá cả cạnh tranh, các sản phẩm ứng dụng công nghệ xây dựng mới mang lại hiệu quả tiến độ, chi phí cho khách hàng. Với Phương châm “Kết Nối Bền Vững” JIKON hy vọng mang đến cho Quý khách hàng sản phẩm chất lượng cao đồng thời tạo được niềm tin tưởng an tâm gắn kết bền vững để trở thành đối tác chiến lược và đồng hành phát triển cùng Quý Công Ty.

Mỗi sản phẩm chúng tôi sản xuất phải thông qua kiểm tra chất lượng nghiêm ngặt, chặt chẽ từ bộ phận kiểm soát chất lượng.

Với đội ngũ kinh doanh năng động, nhiệt huyết và đội ngũ kỹ thuật nhiệt tình thiết kế tư vấn và hướng dẫn kỹ thuật sẽ làm hài lòng và mang lại hiệu quả tích cực từ các gói giải pháp xây dựng tiên tiến góp phần đáp ứng tiến độ thi công và hiệu quả về chi phí.

JIKON rất Hân hạnh đón tiếp và hợp tác đồng hành cùng Quý công ty.

Trân trọng!

1 BU LÔNG LIÊN KẾT

1.1 BU LÔNG INOX

Quy cách	M10 ~ M30
Bước ren	1.25 ~ 1.5
Chiều dài	30 ~ 120 mm
Vật liệu	Inox (SUS 201, 304, 316, 410..)



1.2 BU LÔNG CƯỜNG ĐỘ CAO

Đường kính	Theo yêu cầu của khách hàng
Bước ren	Hệ mét, hệ inch
Quy cách ren	M5 ~ M36
Chiều dài	10 ~ 250 mm
Xử lý bề mặt	Hàng đen, mạ kẽm, mạ kẽm nhúng nóng
Cường độ	8.8, 10.9, 12.9 , A325, S10T, F10T



1.3 BU LÔNG ĐEN

Quy cách	Đường kính thân từ Ø4 đến Ø60.
Chiều dài	Từ 10 - 300 mm
Vật liệu	Thép carbon, inox, thép hợp kim, kim loại màu
Cấp bền	4.6, 4.8, 5.6, 5.8, 6.8, 8.8, 10.9
Bước ren	Theo ren hệ mét hoặc ren hệ inch (biên dạng tam giác, hình thang, hình vuông)
Bề mặt	Xi trắng, xi vàng, nhuộm đen, mạ kẽm nhúng nóng, hàng đen, sơn
Tiêu chuẩn	DIN 931, DIN 933, ASTM, GB, JIS, ISO, TCVN
Xuất xứ	Taiwan, China, Korea, Japan, USA, Malaysia, Viet Nam



1.4 TẮN & ECU

Quy cách	M6 ~ M36
Vật liệu	Thép carbon, inox, thép hợp kim, kim loại màu
Cấp bền	4.6, 4.8, 5.6, 5.8, 6.8, 8.8, 10.9
Bước ren	Theo ren hệ mét hoặc ren hệ inch
Bề mặt	Xi trắng, xi vàng, nhuộm đen, mạ kẽm nhúng nóng, hàng đen, sơn
Tiêu chuẩn	DIN 934, ANSI B18.2.4.5M, GB, JIS B 1181, ISO, TCVN 1897-76



2 BU LÔNG NEO MÓNG

2.1 BU LÔNG NEO MÓNG ĐEN

Hình dạng	L; J; U; V
Quy cách	M10 ~ M72
Cấp bền	4.6; 5.6; 6.6; 8.8
Hệ ren	mét
Chiều dài	300 ~ 3000 mm
Xử lý bề mặt	Hàng đen



2.2 BU LÔNG NEO MÓNG XI MẠ

Hình dạng	L; J; U; V
Đường kính thân	ø6 ~ ø72
Chiều dài	10 ~ 3000 mm
Vật liệu	Thép carbon, inox, thép hợp kim, kim loại màu
Cấp bền	4.6; 5.6; 6.6; 8.8
Hệ ren	Theo ren hệ mét hoặc ren hệ inch
Xử lý bề mặt	Xi trắng, xi vàng, mạ kẽm nhúng nóng
Tiêu chuẩn	DIN 931, DIN 933, ASTM, GB, JIS, ISO, TCVN



3 CÙM U & CỐC NỐI THÉP

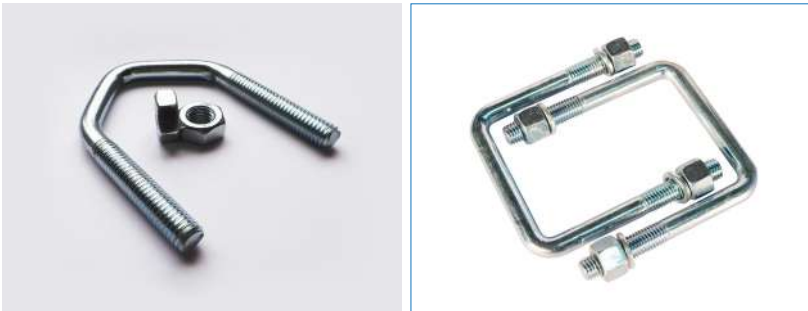
3.1 CỐC NỐI THÉP

Quy cách	M12 ~ M16
Bản mã	6 ~ 10 mm
Đường kính thép vằn	D20 ~ D40
Kích thước	Theo thiết kế
Vật liệu	CT3
Cường độ	4.6



3.2 CÙM U INOX HOẶC XI MẠ

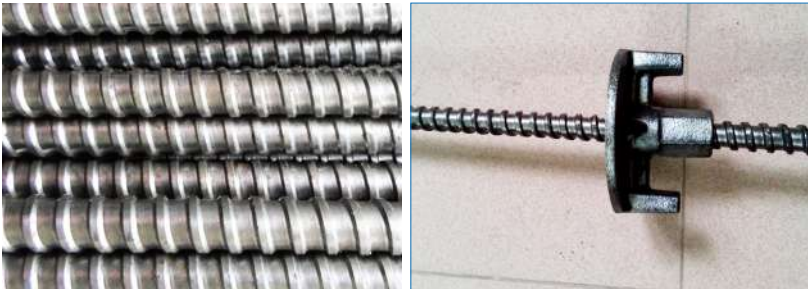
Quy cách	M10 ~ M12
Loại ren	Ren lũng
Cấp bền	4.6 ~ 12.9
Bề mặt	Xi mạ, inox



4 PHỤ KIỆN VÁN KHUÔN

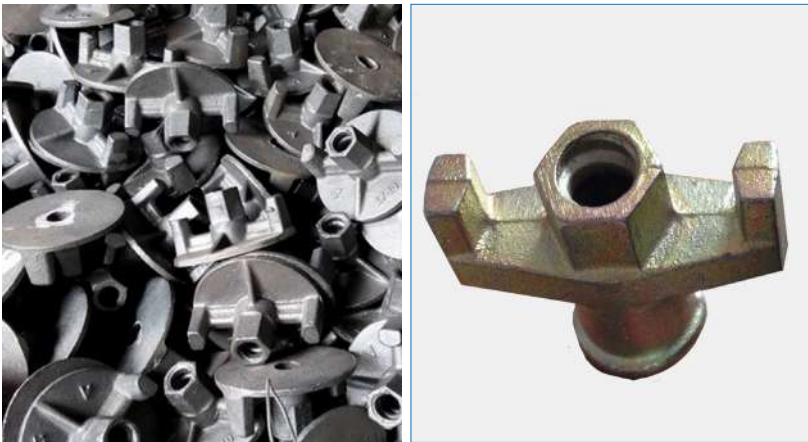
4.1 TY REN VUÔNG

Quy cách	M10 ~ M12
Loại ren	Ren lũng
Cấp bền	4.6 ~ 12.9
Bề mặt	Xi mạ, inox



4.2 TÁN CHUỒN & CÔN THÉP

Quy cách	M12, M17
Đường kính bản	100 mm
Tải trọng phá hủy	165 KN
Bước ren	Phù hợp với loại ty ren vuông 6mm
Vật liệu	Thép pha gang
Bề mặt	Hàng xi mạ 7 màu, hàng đen
Trọng lượng	0.6 ~ 0.7 Kg



4 PHỤ KIỆN VÁN KHUÔN

4.3 PHỤ KIỆN KHÁC



5 PHỤ KIỆN THI CÔNG

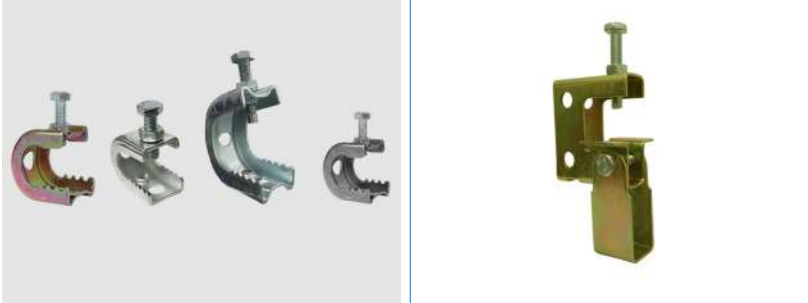
5.1 CÙM ỐNG GIÀN GIÁO

Đường kính	42 , 49
Vật liệu	Thép
Bề mặt	Hàng xi mạ 7 màu



5.2 KẸP XÀ GỖ C & VUÔNG

Vật liệu	Thép
Bề mặt	Hàng xi mạ 7 màu



5.3 TĂNG ĐO & ỐC SIẾT CÁP, MA NÍ

Vật liệu	Thép
Bề mặt	Hàng xi mạ 7 màu



5 PHỤ KIỆN THI CÔNG

5.4 ỐC SIẾT CÁP

Vật liệu	Thép		
Bề mặt	Hàng xi mạ 7 màu		

5.5 GỐI KÊ BÊ TÔNG ĐƠN MẶT

Lớp bê tông bảo vệ	mm	15 ~ 75
Đường kính thép kê bảo vệ	mm	16 ~ 40
Lực phá huỷ	kN	3 ~ 9
Trọng lượng/100 gối kê	Kg	1.4 ~ 21.0



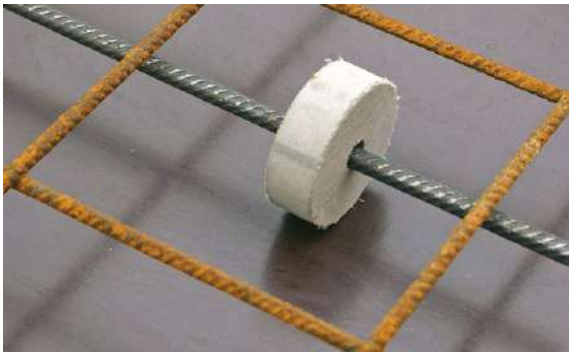
5.6 GỐI KÊ BÊ TÔNG ĐA MẶT

Lớp bê tông bảo vệ	mm	20 ~ 50
Đường kính thép kê bảo vệ	mm	16 ~ 40
Lực phá huỷ	kN	3.2 ~ 5.8
Trọng lượng/ 100 gối kê	Kg	2.5 ~ 10.0



5.7 GỐI KÊ BÊ TÔNG TRÒN

Lớp bê tông bảo vệ	mm	15 ~ 55
Đường kính thép kê bảo vệ	mm	16 ~ 40
Lực phá huỷ	kN	3 ~ 6.6
Trọng lượng/ 100 gối kê	Kg	1.4 ~ 13.0



5.8 GỐI KÊ BẰNG THÉP RỘNG

Lớp bê tông bảo vệ	mm	50 ~ 400
Đường kính thép kê bảo vệ	mm	16 ~ 40
Chiều rộng thao tác	kN	50 ~ 75

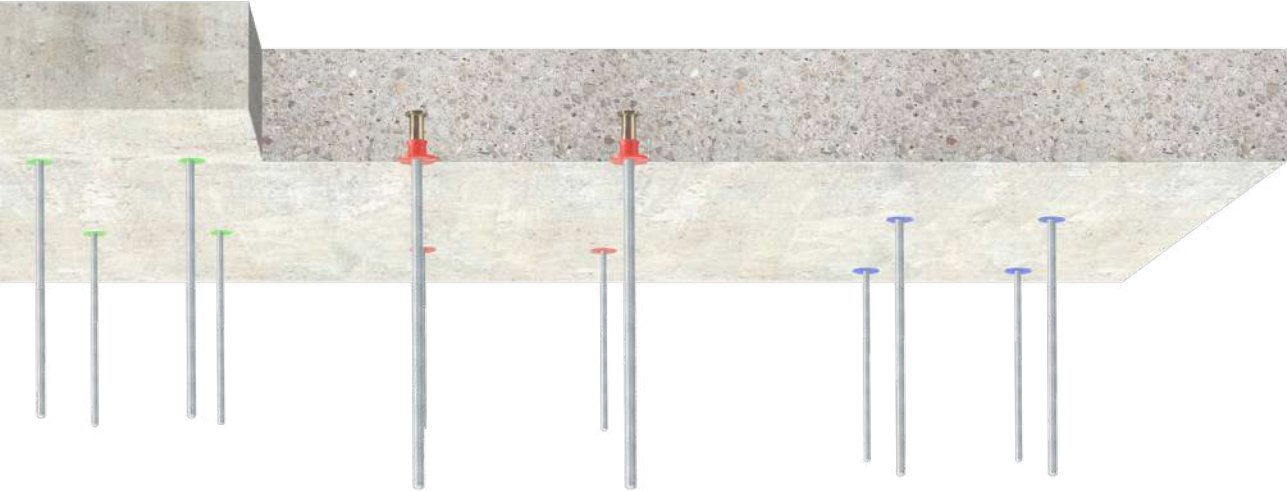


5.9 GỐI KÊ BẰNG THÉP

Lớp bê tông bảo vệ	mm	20 ~ 400
Đường kính thép kê bảo vệ	mm	16 ~ 40
Chiều rộng thao tác	kN	20 ~ 50



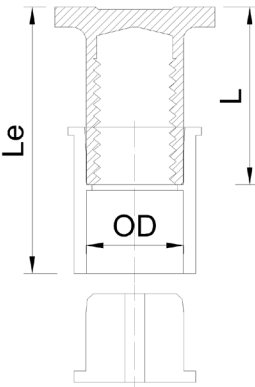
6 PHỤ KIỆN M&E



6.1 BULONG NEO PTĐ



Mã Sản Phẩm	OD (mm)	L (mm)	Le (mm)	Khả năng chịu lực theo vật liệu (kN)		Khả năng chịu lực trong Bê tông (kN)		
				Kéo	Cắt	Fc = 11.5 Mpa	Fc = 14.5 Mpa	Fc = 17 Mpa
PT-M6x1	7.8	14.0	26.5	5.85	3.34	2.15	2.41	2.61
PT-M8x1.25	9.8	17.5	30.5	7.55	4.30	2.90	3.26	3.53
PT-M10x1.5	11.7	24.0	39.0	8.69	4.95	4.61	5.17	5.60
PT-M12x1.75	14.2	31.0	48.5	13.58	7.74	7.04	7.90	8.56
PT-M14x2	17	31.5	49.0	21.91	12.49	7.55	8.48	9.18

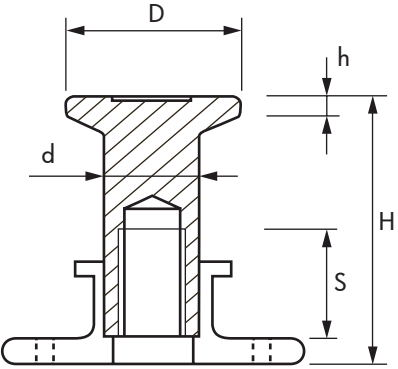


Ghi chú:
Sản phẩm sử dụng cho các loại ván khuôn gỗ, thép và nhôm định hình

6.2 BULONG NEO LOẠI 1



Loại ren	Khả năng chịu lực trong bê tông		S (mm)	D (mm)	d (mm)	H (mm)	h (mm)
	Chịu kéo (kN)	Chịu nén (N/mm²)					
M8	13.6	19.0	10	22	12	32	2.5
M10	13.6	19.0	13	22	13	31	2.5
M20	19.4	19.2	13	22	13	42	2.5
M12	24.6	35.2	17	28	17	43	4.0
M12	31.6	16.3	17	28	17	58	4.0
M16	34.4	22.3	22	37	22	60	5.0
M16	61.2	24.2	22	37	22	90	5.0

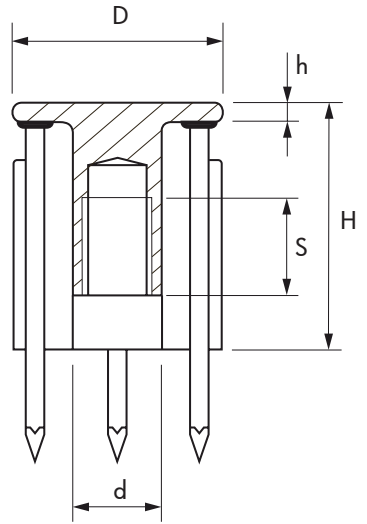


Ghi chú:
• Dùng cho những loại cốp pha không thể sử dụng bulong treo có đinh đóng cố định.
• Sử dụng băng dính hai mặt kèm theo để gắn bulong treo vào cốp pha.

6.3 BULONG NEO LOẠI 2



Loại ren	Khả năng chịu lực trong bê tông		S (mm)	D (mm)	d (mm)	H (mm)	h (mm)
	Chịu kéo (kN)	Chịu nén (N/mm²)					
W3/8	14.6	25	13	28	12	32.5	2.5



Ghi chú:
- sản phẩm được sử dụng cho ván khuôn gỗ

6.4 BULONG NEO LOẠI 3

Loại ren	Khả năng chịu lực trong bê tông		S (mm)	D (mm)	d (mm)	H (mm)	h (mm)
	Chịu kéo (kN)	Chịu nén (N/mm²)					
W3/8	15.6	23.2	13	22	12	35	2.5
W3/8	22.3	23.2	13	22	12	45	2.5
W3/8	28.1	23.2	13	22	12	55	2.5
W1/2	24.6	35.2	25	28	17	48	4
W1/2	37.1	17.6	25	28	17	63	4
W1/2	47.7	17.6	25	28	17	73	4
W1/2	48.9	16.3	25	28	17	88	4
W5/8	61.2	24.2	30	37	22	90	5
W5/8	60.9	16.3	30	37	22	110	5
M10	22.3	23.2	13	22	13	45	2.5
M10	26.9	19.2	13	22	13	65	2.5
M12	37.1	17.6	25	28	17	63	4
M12	48.9	16.3	25	28	17	88	4
M16	61.2	24.2	30	37	22	90	5
M16	60.9	16.3	30	37	22	110	5

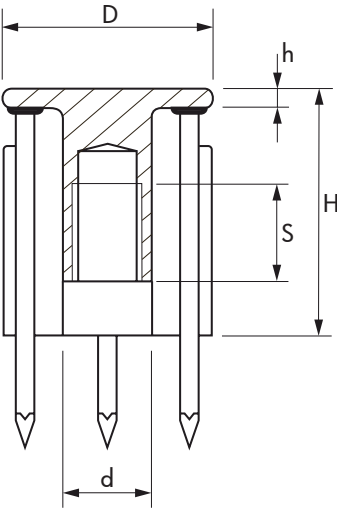
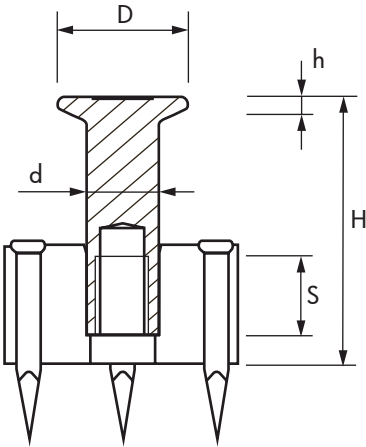
Ghi chú:
- sản phẩm được sử dụng cho ván khuôn gỗ

6.5 BULONG NEO LOẠI 4



Loại ren	Khả năng chịu lực trong bê tông		S (mm)	D (mm)	d (mm)	H (mm)	h (mm)
	Chịu kéo (kN)	Chịu nén (N/mm²)					
W3/8	14.6	25	13	28	12	32.5	2.5

Ghi chú:
- sản phẩm được sử dụng cho ván khuôn gỗ



6.6 BULONG NEO LOẠI 5

Loại ren	Khả năng chịu lực trong bê tông		S (mm)	D (mm)	d (mm)	H (mm)	h (mm)
	Chịu kéo (kN)	Chịu nén (N/mm²)					
W3/8	22.3	19.0	13	22	12	40	2.5
W3/8	25.7	23.5	13	22	12	50	2.5
W1/2	38.6	28.0	25	28	17	60	4
W5/8	45.2	22.3	30	37	22	70	5
M10	20.8	23.6	13	22	13	45	2.5
M10	26.8	23.6	13	22	13	55	2.5
M12	38.6	28.0	25	28	17	60	4
M16	45.6	22.3	30	37	22	70	5

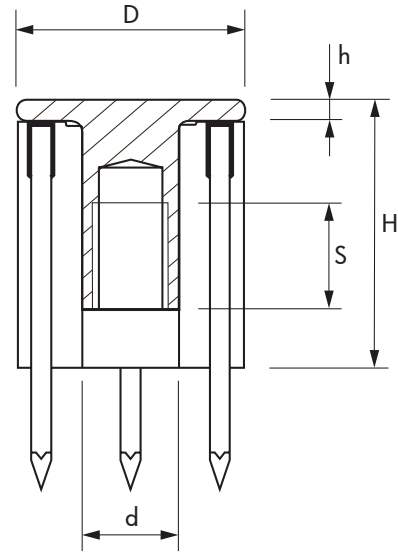
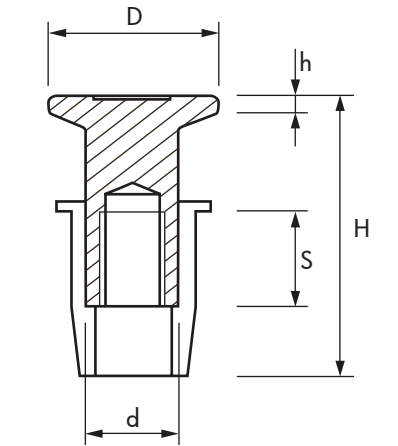
Ghi chú:
- sản phẩm được sử dụng cho ván khuôn gỗ

6.7 BULONG NEO LOẠI 6



Loại ren	Khả năng chịu lực trong bê tông		S (mm)	D (mm)	d (mm)	H (mm)	h (mm)
	Chịu kéo (kN)	Chịu nén (N/mm²)					
W3/8	14.6	25	13	28	12	32.5	2.5
W1/2	24.6	28	20	35	17	48.5	3.5

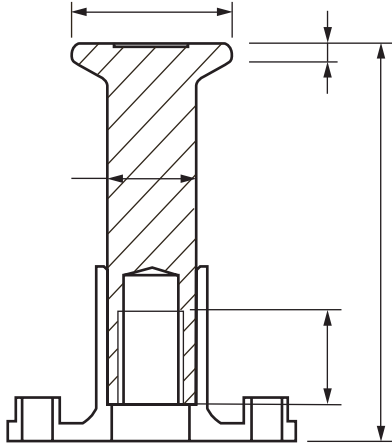
Ghi chú:
- sản phẩm được sử dụng cho ván khuôn gỗ



6.8 BULONG NEO LOẠI 7

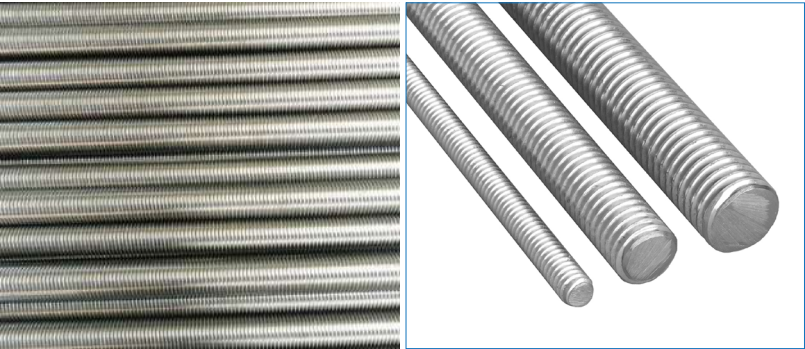
Loại ren	Khả năng chịu lực trong bê tông		S (mm)	D (mm)	d (mm)	H (mm)	h (mm)
	Chịu kéo (kN)	Chịu nén (N/mm²)					
W3/8	14.6	17.6	13	22	12	35	2.5
W3/8	20.8	23.6	13	22	12	45	2.5
W3/8	26.8	23.6	13	22	12	55	2.5
W3/8	26.9	19.2	13	22	12	85	2.5
W1/2	24.6	35.2	25	28	17	48	4
W1/2	37.1	17.6	25	28	17	63	4
W1/2	47.7	17.6	25	28	17	73	4
W1/2	48.9	16.3	25	28	17	88	4
W5/8	61.2	24.2	30	37	22	90	5
W5/8	60.9	16.3	30	37	22	110	5
W3/4	94.0	26.1	35	45	27/25	100	5
M10	19.4	19.2	13	22	13	43	2.5
M10	26.9	19.2	13	22	13	63	2.5
M12	37.1	17.6	25	28	17	63	4
M12	48.9	16.3	25	28	17	88	4
M16	61.2	24.2	30	37	22	90	5
M16	60.9	16.3	30	37	22	110	5
M20	94.1	26.0	35	45	17/26	100	5

Ghi chú:
- sản phẩm được sử dụng cho ván khuôn gỗ



6.9 TY REN SUỐT

Quy cách	M6 ~ M14
Bước ren	Hệ mét & inch
Chiều dài	1 ~ 3 m
Bề mặt	Xi mạ, hàng đen



6.10 GU ĐỒNG, TY REN (GIẢNG XÀ GỖ)

Quy cách	M8 ~ M64
Bước ren	Hệ mét & inch
Chiều dài	100 ~ 1000 mm
Bề mặt	Xi mạ, hàng đen, inox



6.11 TẮC KÊ NỖ, TẮC KÊ ĐẠM

Quy cách	M6 ~ M20
Vật liệu	Inox, thép
Chiều dài	20 ~ 200 mm



7 PHỤ KIỆN TREO AKAGI

7.1 CÙM TREO

Loại	Đường Kính (mm)	Độ dày (mm)	Bản (mm)	Vật liệu		
15A	21.7	Mạ 1.8	25	Mạ kẽm điện phân	Mạ kẽm nhúng nóng	Thép không gỉ SUS304
20A	27.2					
25A	34.0					
32A	42.7					
40A	48.6					
50A	60.5	Mạ 1.8	25	Thép không gỉ SUS304	Mạ kẽm nhúng nóng	Thép không gỉ SUS304
65A	76.3					
80A	89.1					
100A	114.3	Thép không gỉ 2.3				

Điểm nổi bật:

- Vì là loại có bản lề khác với loại lắp ráp nên khi thi công sẽ không bị rời rạc từng bộ phận.
- Vì có khóa A (là vật khóa cố định) , nên khi xiết đai ốc phần bulong sẽ không bị xoay.
- Trong trường hợp đai ốc có bị rơi thì phần bulong vẫn được giữ cố định.

7.2 CÙM TREO CÓ MÓC

Loại	Đường Kính (mm)	Độ dày (mm)	Bản (mm)	Vật liệu	Vật liệu		
15A	21.7mm	Mạ 1.8mm	M8 M10	Thép không gỉ 2.0mm	Mạ kẽm điện phân	Mạ kẽm nhúng nóng	Thép không gỉ SUS304
20A	27.2mm						
25A	34.0mm						
32A	42.7mm						
40A	48.6mm						
50A	60.5mm	Mạ 1.8mm	M10	Thép không gỉ 2.3mm	Mạ kẽm nhúng nóng	Mạ kẽm nhúng nóng	Thép không gỉ SUS304
65A	76.3mm						
80A	89.1mm						
100A	114.3mm						

Điểm nổi bật:

- Bộ sản phẩm bao gồm cụm treo và móc chuyên dụng
- Vì là loại có bản lề khác với loại lắp ráp nên khi thi công sẽ không bị rời rạc từng bộ phận
- Phần móc chuyên dụng kết hợp lồng đai ốc vào vì thế việc thi công trở nên thuận tiện, nhanh chóng
- Vì có khóa A (là vật khóa cố định) , nên khi xiết đai ốc phần bulong sẽ không bị xoay

7.3 CÙM OMEGA

Loại	Đường Kính (mm)	Độ dày (mm)	Bản (mm)	Vật liệu	Vật liệu
13A	17.3	0.5	19	Ø4	Tôn mạ kẽm
16A	21.7				
20A	27.2				
25A	34.0				
32A	42.7				
40A	48.6	21		Thép không gỉ SUS304	
50A	60.5				

Ghi chú:
- Vì sản phẩm chỉ cố định 1 bên nên chú ý cách sử dụng

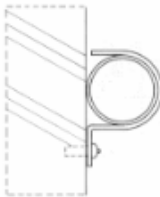
7.4 KẸP ỐNG 1 LỖ

Loại	Đường Kính (mm)	Độ dày (mm)	Bản (mm)	Vật liệu	Vật liệu
15A	21.7	1.6	25	Ø5	Tôn mạ kẽm
20A	27.2				
25A	34.0				

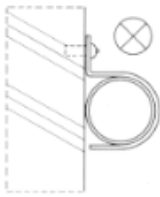
Ghi chú:
- Vì sản phẩm chỉ cố định 1 bên nên chú ý cách sử dụng



Có thể sử dụng



Có thể sử dụng
Cần chú ý đến tải trọng khi sử dụng
Cần chú ý khoảng cách lắp các kẹp ống



Không thể sử dụng
Không thể sử dụng trong bất kỳ trường hợp nào

7.5 KẸP GIỮ ỐNG OMEGA DÀY

Loại	Đường Kính (mm)	Độ dày (mm)	Bản (mm)	Vật liệu	Vật liệu
15A	21.7	Mạ kẽm điện phân 2.3	Mạ kẽm điện phân 24	Ø5	Mạ kẽm điện phân Thép không gỉ SUS304
20A	27.2				
25A	34.0				
32A	42.7				
40A	48.6				
50A	60.5	Thép không gỉ 2.0	Thép không gỉ 25		
65A	76.3				
80A	89.1				
100A	114.3				
125A	139.8				
150A	165.2	Mạ kẽm điện phân 3.2 Thép không gỉ 3.0	Mạ kẽm điện phân 3.2 Thép không gỉ 3.0	Ø11	



7.6 CÙM CHỮ U CÓ ĐAI ỐC

Loại	Đường Kính (mm)	Kích cỡ ren	Vật liệu
15A	21.7	M6 hoặc M8 hoặc M10	Mạ kẽm điện phân Mạ kẽm nhúng nóng Thép không gỉ SUS304 Sản phẩm mạ kẽm nhúng nóng là sản phẩm làm theo đơn đặt hàng
20A	27.2		
25A	34.0		
32A	42.7		
40A	48.6		
50A	60.5		
65A	76.3	M10	
80A	89.1		
100A	114.3		
125A	139.8	M10 hoặc	
150A	165.2	M12	



7.7 CÙM CHỮ U CÓ ĐAI ỐC

Loại	Đường Kính (mm)	Vật liệu
15A	21.7	Mạ kẽm điện phân Thép không gỉ SUS304 Là loại cùm chữ U có nhúng nhựa dẻo Vì có phần nhựa dẻo nên chỉ nên sử dụng cho đường ống có nhiệt độ tối đa là 80°C Phần thanh nhựa có chất liệu là Polypropylene
20A	27.2	
25A	34.0	
32A	42.7	
40A	48.6	
50A	60.5	
65A	76.3	
80A	89.1	
100A	114.3	



7.8 CÙM CHỮ U BỎ ĐAI ỐC

Loại	Đường Kính (mm)	Độ dày (mm)	Bản	Vật liệu
15A	21.7mm	Mạ kẽm điện phân 2.3 Thép không gỉ 2.0	25mm	Mạ kẽm điện phân Mạ kẽm nhúng nóng Thép không gỉ SUS304 Sản phẩm mạ kẽm nhúng nóng là sản phẩm làm theo đơn đặt hàng
20A	27.2mm			
25A	34.0mm			
32A	42.7mm			
40A	48.6mm			
50A	60.5mm			
65A	76.3mm			
80A	89.1mm			
100A	114.3mm			
125A	139.8mm	Mạ kẽm điện phân 3.2	32W	
150A	165.2mm	Thép không gỉ 3.0		



7.9 DỤNG CỤ KẸP ỐNG CÓ CHÂN ĐỂ

Loại	Đường Kính (mm)	Độ dài ren (mm)	Kích cỡ ren	Vật liệu
15A	21.7	120 hoặc 150	W3/8	Mạ kẽm điện phân Thép không gỉ
20A	27.2			
25A	34.0			
32A	42.7			
40A	48.6			
50A	60.5			
65A	76.3			
80A	89.1			
100A	114.3			



Điểm nổi bật:

- Phần đai ốc có thể điều chỉnh độ cao thấp khi quý khách cần tạo độ dốc cho đường ống.
- Việc điều chỉnh độ dốc rất dễ dàng.
- Nới lỏng phần đai ốc phía trên sau đó di chuyển phần kẹp ống phía trên theo chiều ngang sau đó có thể đặt ống vào.
- Trên phần kẹp ống có đường cắt tiện cho việc tháo lắp vì thế không cần phải tháo toàn bộ đai ốc khi lắp đặt.
- Có tất cả các kích thước cho đường ống từ 32A-80A.

7.10 ỐNG NỐI TY REN CÓ LỖ (TRUNG TÂM CÓ BẬC CHẶN)

Loại	Kích cỡ ty ren sử dụng	Độ dài ống nối (mm)	Khả năng chịu lực	Số lượng/Thùng
M8x40L	M10	40	21.5kN	500pcs
M10x40L	M12	40	27.5kN	500pcs
M12x50L	M8	50	55kN	350pcs



Điểm nổi bật:

- Nhằm có thể xác nhận bằng mắt nên trên phần thân có 2 lỗ nên việc kết nối của 2 thanh ty ren có thể dễ dàng xác nhận bằng mắt.
- Vị trí trung tâm có bậc chặn nên không cần phải lo việc ty ren đi quá vị trí.

7.11 THANH SẮT V LỖ ĐA NĂNG CHỮ L

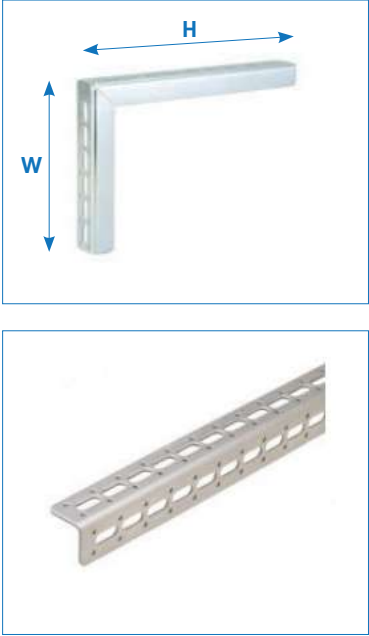
Loại chữ L	Quy cách		Vật liệu
	W (mm)	H (mm)	
L - 1	150	120	Thép mạ kẽm inox
L - 2	210	150	
L - 3	300	210	
L - 4	390	240	
L - 5	510	300	
Loại thẳng	Quy cách		
	1800x40x40 (mm)		

Điểm nổi bật:

- Trên thanh sắt đa năng có cả lỗ bu-long và vít nên có thể cố định được bằng nhiều phương pháp.
- Sản phẩm có dạng thẳng nên quý khách có thể cắt và sử dụng theo ý muốn.
- Nếu nối những đoạn thẳng với nhau bằng khớp nối chuyên dụng có thể tạo thành nhiều hình dạng khác nhau đáp ứng được nhiều nhu cầu sử dụng.
- Chúng tôi có cả sản phẩm nút bịt đầu chữ V. Xin liên hệ khi có nhu cầu.

Chú ý:

- Đây là sản phẩm chuyên dụng để nâng đỡ vật có trọng lượng nhẹ
- Chúng tôi đã chuẩn bị bảng thực nghiệm về cường độ chịu lực của sản phẩm. Xin vui lòng liên hệ với chúng tôi
- Trong trường hợp sử dụng sản phẩm có cắt nối, xin hãy xử lý bề mặt cắt để tránh bị gỉ sét



7.12 AIM CÓ CON LẮC

Kích cỡ ty ren sử dụng	M10 - M 12
Vật liệu	Thép mạ kẽm inox

Điểm nổi bật:

- Là loại Aim có gắn thêm con lắc vào phần thân cho nên có thể điều chỉnh tùy theo độ dốc sử dụng.
- Phần con lắc có đai ốc dính liền nên việc thi công sẽ dễ dàng và tiết kiệm được thời gian.



7.13 AIM PHẦN THÂN

Kích cỡ ty ren sử dụng	M8 - M 10
Vật liệu	Thép mạ kẽm inox

Điểm nổi bật:

- Là vật cố định.
- Kích thước của lỗ xuyên có đường kính $\phi 10$ vì vậy có thể sử dụng được cả 2 loại ty ren M8 và M10.



7.14 AIM PHẦN THÂN

Kích cỡ ty ren sử dụng	M8
Vật liệu	Thép mạ kẽm

Điểm nổi bật:

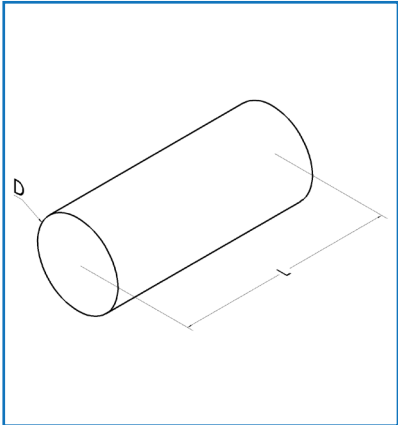
- Là sản phẩm thu nhỏ của phần thân AIM
- Dùng để sử dụng cho các vật có trọng lượng nhẹ
- Trên sản phẩm có lỗ ren dành cho ty ren M8 nên rất tiện lợi cho việc thi công.



8 THÉP HÌNH CÁC LOẠI

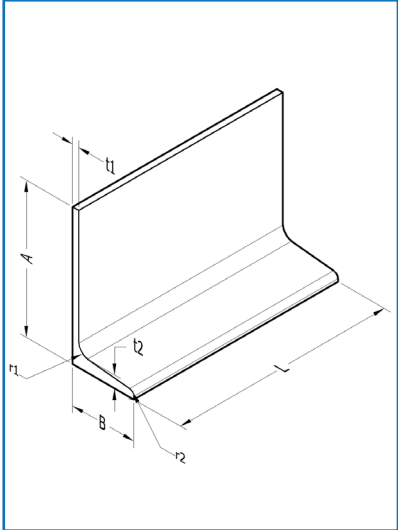
8.1 THÉP TRÒN

Đường kính thép	D	6 ~ 120
Chiều dài	L	1000/12000
Tiêu chuẩn	S35C, S45C, SM 15C, SS400	



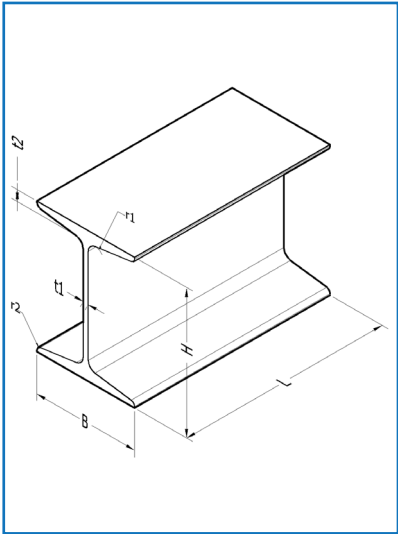
8.2 THÉP HÌNH L

Quy cách	B	100 ~ 150
	A	75 ~ 90
	t ₁	7 ~ 13
	t ₂	7 ~ 18
	r ₁	30 ~ 24
	r ₂	5 ~ 12
	L	6000/12000
Tiêu chuẩn	JIS G3101 (SS400, SS540)	



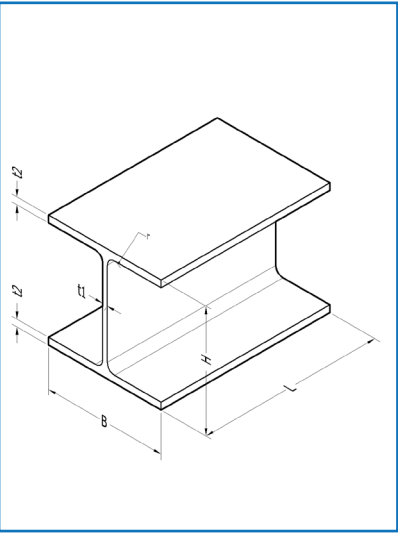
8.3 THÉP HÌNH I

Quy cách	B	75 ~ 150
	H	100 ~ 300
	t ₁	5 ~ 11.5
	t ₂	6 ~ 22
	r ₁	7 ~ 23
	r ₂	3.5 ~ 11.5
	L	6000/12000
Tiêu chuẩn	JIS G3101 (SS400, SS540)	



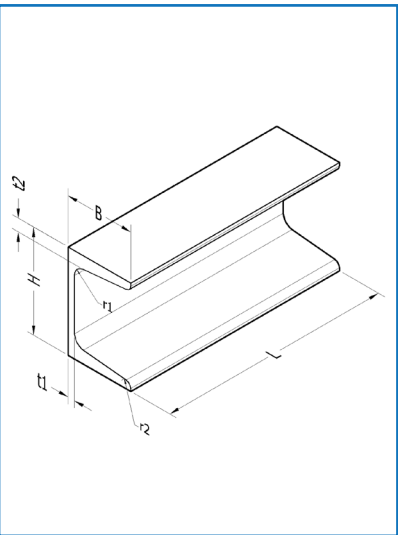
8.4 THÉP HÌNH H

Quy cách	B	100 ~ 588
	H	100 ~ 300
	t ₁	6 ~ 13
	t ₂	8 ~ 35
	r	13~ 22
	L	6000/12000
Tiêu chuẩn	JIS G3101 (SS400, SS540)	



8.5 THÉP HÌNH U

Quy cách	B	40 ~ 100
	A	75 ~ 380
	t ₁	5 ~ 13
	t ₂	7 ~ 20
	r ₁	8 ~ 24
	r ₂	4 ~ 12
	L	6000/12000
Tiêu chuẩn	JIS G3101 (SS400, SS540)	



8.6 XÀ GỖ C - Z



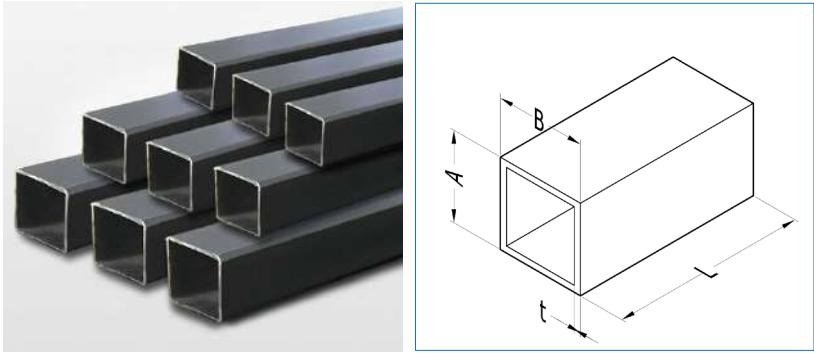
Xà Gồ C



Xà Gồ Z

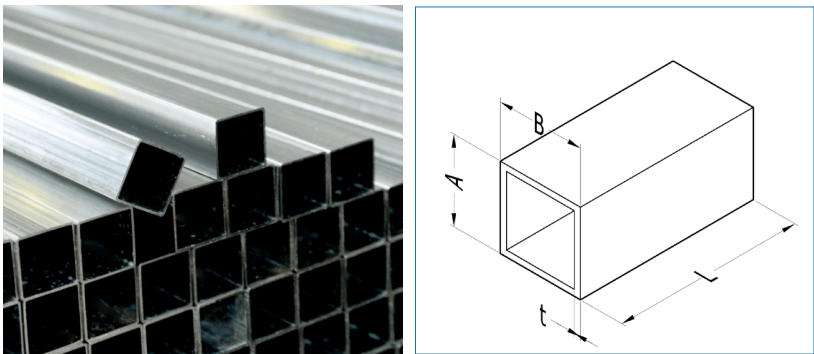
8.7 THÉP ỚNG HỘ ĐEN

Đồ dày thành ống	t	0.7 ~ 3.5
Kích thước cạnh	A/B	10 ~ 120
Chiều dài	L	6000
Tiêu chuẩn	JIS G3444, JIS G3466	



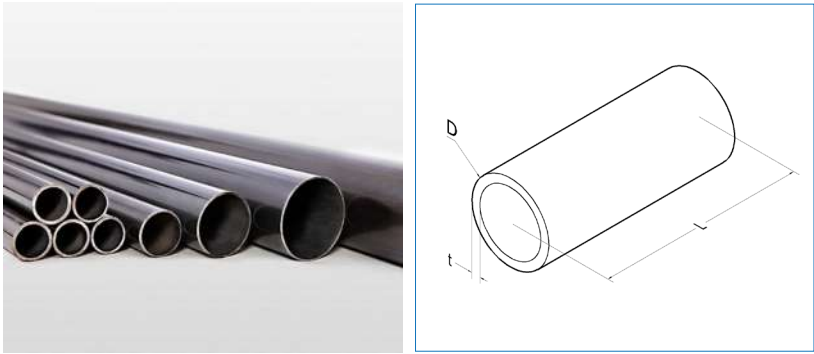
8.8 THÉP ỚNG HỘ MẠ KẼM

Đồ dày thành ống	t	0.7 ~ 3.5
Kích thước cạnh	A/B	10 ~ 120
Chiều dài	L	6000
Tiêu chuẩn	JIS G3444, JIS G3466	



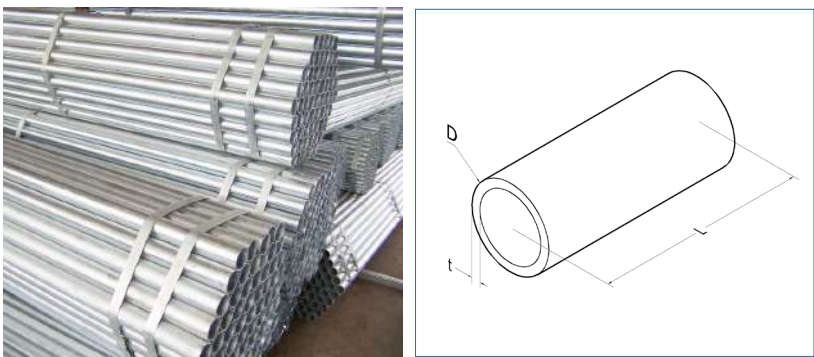
8.9 THÉP ỚNG TRÒN ĐEN

Đồ dày thành ống	t	0.7 ~ 3.5
Đường kính ống	D	12.7 ~ 114
Chiều dài	L	6000
Tiêu chuẩn	JIS G3444, JIS G3452	



8.10 THÉP ỚNG TRÒN MẠ KẼM

Đồ dày thành ống	t	0.7 ~ 3.5
Đường kính ống	D	12.7 ~ 114
Chiều dài	L	6000
Tiêu chuẩn	JIS G3444, JIS G3452	



9 PHỤ KIỆN KHÁC

9.1 ỐC LỤC GIÁC CHÌM & INOX

Quy cách	M4 ~ M8
Bước ren	0.8 ~ 1.25 mm
Chiều dài	10 ~ 130 mm
Bề mặt	Xi mạ, inox, hàng đen



9.2 VÍT BẮN GỖ, TÔN

Quy cách	M4 ~ M8
Cấp bền	4.6, 5.6, 6.8, SUS 210, 304, 316
Nguyên liệu	Inox, thép
Bề mặt	Xi mạ, inox, hàng đen



9.3 ĐINH HÀN



9.4 ĐINH THÉP



9.5 KẼM BUỘC



10 PHIẾU KẾT QUẢ TEST

QUATEST 3[®] TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3
QUALITY ASSURANCE & TESTING CENTER 3

KT3-04324CK6/2 PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT 09/05/2016
Trang 01/01

1. Tên mẫu : ĐAI TREO DN 32
2. Số lượng mẫu : 01
3. Ngày nhận mẫu : 26/04/2016
4. Ngày thử nghiệm : 09/05/2016
5. Nơi gửi mẫu :

6. Phương pháp thử : Theo yêu cầu khách hàng, thử tải như hình sau

VỊ TRÍ HỒNG

7. Kết quả thử nghiệm :

Tên chỉ tiêu	Kết quả thử nghiệm
THỬ TẢI PHÁ HỦY	
7.1. Tải trọng phá hủy kN (kgf)	14,6 (1453)

P. TRƯỞNG PTN CƠ KHÍ KT. GIÁM ĐỐC
PHỔ GIÁM ĐỐC

Phạm Văn Út Trương Thanh Sơn

QUATEST 3[®] TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3
QUALITY ASSURANCE & TESTING CENTER 3

KT3-09721CK6/1 PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT 07/09/2016
Trang 01/01

1. Tên mẫu : ĐAI TREO DN 50
2. Số lượng mẫu : 01
3. Ngày nhận mẫu : 29/08/2016
4. Ngày thử nghiệm : 07/09/2016
5. Nơi gửi mẫu :

6. Phương pháp thử : Theo yêu cầu khách hàng, thử tải như hình sau

VỊ TRÍ HỒNG

7. Kết quả thử nghiệm :

Tên chỉ tiêu	Kết quả thử nghiệm
THỬ TẢI PHÁ HỦY	
7.1. Tải trọng phá hủy kN	14,8

P. TRƯỞNG PTN CƠ KHÍ KT. GIÁM ĐỐC
PHỔ GIÁM ĐỐC

Phạm Văn Út Trương Thanh Sơn

QUATEST 3[®] TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3
QUALITY ASSURANCE & TESTING CENTER 3

KT3-04531CK6/1 PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT 09/05/2016
Trang 01/01

1. Tên mẫu : ĐAI TREO DN 80
2. Số lượng mẫu : 01
3. Ngày nhận mẫu : 26/04/2016
4. Ngày thử nghiệm : 09/05/2016
5. Nơi gửi mẫu :

6. Phương pháp thử : Theo yêu cầu khách hàng, thử tải như hình sau

VỊ TRÍ HỒNG

7. Kết quả thử nghiệm :

Tên chỉ tiêu	Kết quả thử nghiệm
THỬ TẢI PHÁ HỦY	
7.1. Tải trọng phá hủy kN (kgf)	14,6 (1.490)

P. TRƯỞNG PTN CƠ KHÍ KT. GIÁM ĐỐC
PHỔ GIÁM ĐỐC

Phạm Văn Út Trương Thanh Sơn

QUATEST 3[®] TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3
QUALITY ASSURANCE & TESTING CENTER 3

KT3-04531CK6/2 PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT 09/05/2016
Trang 01/01

1. Tên mẫu : TY REN M 6 x 300
2. Số lượng mẫu : 01 Cỡ đóng ren xoắn
3. Ngày nhận mẫu : 26/04/2016
4. Ngày thử nghiệm : 09/05/2016
5. Nơi gửi mẫu :

6. Phương pháp thử : Theo yêu cầu khách hàng, thử tải như hình sau

VỊ TRÍ HỒNG

7. Kết quả thử nghiệm :

Tên chỉ tiêu	Kết quả thử nghiệm
THỬ TẢI PHÁ HỦY	
7.1. Tải trọng phá hủy kN (kgf)	12,2 (1.240)

P. TRƯỞNG PTN CƠ KHÍ KT. GIÁM ĐỐC
PHỔ GIÁM ĐỐC

Phạm Văn Út Trương Thanh Sơn

10 PHIẾU KẾT QUẢ TEST

QUATEST 3
TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3
QUALITY ASSURANCE & TESTING CENTER 3

KT3-04531CK6/2 **PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** 09/05/2016
TEST REPORT Trang 01/01

1. Tên mẫu: **TY REN M 8**
2. Số lượng mẫu: **01** Giỏ đồng ren suất M 8 x 300
3. Ngày nhận mẫu: **26/04/2016**
4. Ngày thử nghiệm: **09/05/2016**
5. Nơi gửi mẫu:

6. Phương pháp thử: Theo yêu cầu khách hàng, thử tải như hình sau



7. Kết quả thử nghiệm:

Tên chỉ tiêu	Kết quả thử nghiệm
THUẬT TÀI PHẠ HUY	
7.1. Tải trọng phá hủy KN (kgf)	12,2 (1.240)

P. TRƯỞNG PTN CƠ KHÍ **KT. GIÁM ĐỐC**
Phạm Văn Út *Trương Thanh Sơn*

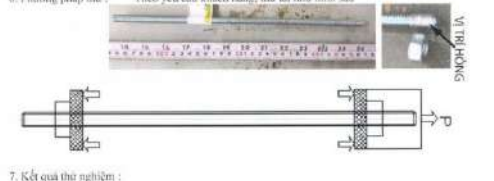
1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến. Các mẫu này không thể được sử dụng cho các mục đích khác.
2. Không được sao chép hoặc phân phối lại bất kỳ phần nào của báo cáo này mà không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ Thuật Tiêu Chuẩn Đo Lường Chất Lượng 3.
3. Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến. Các mẫu này không thể được sử dụng cho các mục đích khác.
4. Không được sao chép hoặc phân phối lại bất kỳ phần nào của báo cáo này mà không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ Thuật Tiêu Chuẩn Đo Lường Chất Lượng 3.
5. Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến. Các mẫu này không thể được sử dụng cho các mục đích khác.
6. Không được sao chép hoặc phân phối lại bất kỳ phần nào của báo cáo này mà không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ Thuật Tiêu Chuẩn Đo Lường Chất Lượng 3.

QUATEST 3
TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3
QUALITY ASSURANCE & TESTING CENTER 3

KT3-04531CK6/1 **PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** 09/05/2016
TEST REPORT Trang 01/01

1. Tên mẫu: **TY REN M 10**
2. Số lượng mẫu: **01** Giỏ đồng ren suất M 10 x 300
3. Ngày nhận mẫu: **26/04/2016**
4. Ngày thử nghiệm: **09/05/2016**
5. Nơi gửi mẫu:

6. Phương pháp thử: Theo yêu cầu khách hàng, thử tải như hình sau



7. Kết quả thử nghiệm:

Tên chỉ tiêu	Kết quả thử nghiệm
THUẬT TÀI PHẠ HUY	
7.1. Tải trọng phá hủy KN (kgf)	31,0 (3.160)

P. TRƯỞNG PTN CƠ KHÍ **KT. GIÁM ĐỐC**
Phạm Văn Út *Trương Thanh Sơn*

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến. Các mẫu này không thể được sử dụng cho các mục đích khác.
2. Không được sao chép hoặc phân phối lại bất kỳ phần nào của báo cáo này mà không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ Thuật Tiêu Chuẩn Đo Lường Chất Lượng 3.
3. Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến. Các mẫu này không thể được sử dụng cho các mục đích khác.
4. Không được sao chép hoặc phân phối lại bất kỳ phần nào của báo cáo này mà không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ Thuật Tiêu Chuẩn Đo Lường Chất Lượng 3.
5. Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến. Các mẫu này không thể được sử dụng cho các mục đích khác.
6. Không được sao chép hoặc phân phối lại bất kỳ phần nào của báo cáo này mà không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ Thuật Tiêu Chuẩn Đo Lường Chất Lượng 3.

10 PHIẾU KẾT QUẢ TEST

QUATEST 3
TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3
QUALITY ASSURANCE & TESTING CENTER 3

KT3-05353ACK7/1 **PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** 23/11/2017
TEST REPORT Page 01/02

1. Tên mẫu: **ÔNG NÓI TY REN CÓ BẬT CHẶN M8 - M1**
Name of sample

2. Số lượng mẫu: **01**
Quantity

3. Mô tả mẫu: **Xem hình trang 02/02**
Sample description

4. Ngày nhận mẫu: **16/11/2017**
Date of receiving

5. Ngày thử nghiệm: **23/11/2017**
Date of testing

6. Nơi gửi mẫu: **CÔNG TY TNHH AKAGI VIỆT NAM**
Tầng 10, Tòa nhà Mỹ Thịnh, 137 Lê Quang Định, Phường 14, Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh
Customer

7. Phương pháp thử: **Theo yêu cầu khách hàng, thử tải như hình trang 02/02**
Test method
As customer's requirement, load testing as picture on page

8. Kết quả thử nghiệm: **Xem trang 02/02**
Test results
See page

P. TRƯỞNG PTN CƠ KHÍ **TL. GIÁM ĐỐC/ PP. DIRECTOR**
DEPUTY HEAD OF MECHANICAL *TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM*
TESTING LAB. *HEAD OF TESTING LAB.*
Phạm Văn Út *Nguyễn Tấn Tùng*

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến. Các mẫu này không thể được sử dụng cho các mục đích khác.
2. Không được sao chép hoặc phân phối lại bất kỳ phần nào của báo cáo này mà không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ Thuật Tiêu Chuẩn Đo Lường Chất Lượng 3.

QUATEST 3
TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3
QUALITY ASSURANCE & TESTING CENTER 3

KT3-05353ACK7/7 **PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** 23/11/2017
TEST REPORT Page 01/02

1. Tên mẫu: **ÔNG NÓI TY REN CÓ BẬT CHẶN M12 - M1**
Name of sample

2. Số lượng mẫu: **01**
Quantity

3. Mô tả mẫu: **Xem hình trang 02/02**
Sample description

4. Ngày nhận mẫu: **16/11/2017**
Date of receiving

5. Ngày thử nghiệm: **23/11/2017**
Date of testing

6. Nơi gửi mẫu: **CÔNG TY TNHH AKAGI VIỆT NAM**
Tầng 10, Tòa nhà Mỹ Thịnh, 137 Lê Quang Định, Phường 14, Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh
Customer

7. Phương pháp thử: **Theo yêu cầu khách hàng, thử tải như hình trang 02/02**
Test method
As customer's requirement, load testing as picture on page

8. Kết quả thử nghiệm: **Xem trang 02/02**
Test results
See page

P. TRƯỞNG PTN CƠ KHÍ **TL. GIÁM ĐỐC/ PP. DIRECTOR**
DEPUTY HEAD OF MECHANICAL *TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM*
TESTING LAB. *HEAD OF TESTING LAB.*
Phạm Văn Út *Nguyễn Tấn Tùng*

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến. Các mẫu này không thể được sử dụng cho các mục đích khác.
2. Không được sao chép hoặc phân phối lại bất kỳ phần nào của báo cáo này mà không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ Thuật Tiêu Chuẩn Đo Lường Chất Lượng 3.

QUATEST 3
TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3
QUALITY ASSURANCE & TESTING CENTER 3

KT3-04531CK6/3 **PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** 09/05/2016
TEST REPORT Trang 01/01

1. Tên mẫu: **U BOLT DN 80 - M 10**
2. Số lượng mẫu: **01**
3. Ngày nhận mẫu: **26/04/2016**
4. Ngày thử nghiệm: **09/05/2016**
5. Nơi gửi mẫu:

6. Phương pháp thử: Theo yêu cầu khách hàng, thử tải như hình sau



7. Kết quả thử nghiệm:

Tên chỉ tiêu	Kết quả thử nghiệm
THUẬT TÀI PHẠ HUY	
7.1. Tải trọng phá hủy KN (kgf)	49,0 (4.900)

P. TRƯỞNG PTN CƠ KHÍ **KT. GIÁM ĐỐC**
Phạm Văn Út *Trương Thanh Sơn*

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến. Các mẫu này không thể được sử dụng cho các mục đích khác.
2. Không được sao chép hoặc phân phối lại bất kỳ phần nào của báo cáo này mà không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ Thuật Tiêu Chuẩn Đo Lường Chất Lượng 3.
3. Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến. Các mẫu này không thể được sử dụng cho các mục đích khác.
4. Không được sao chép hoặc phân phối lại bất kỳ phần nào của báo cáo này mà không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ Thuật Tiêu Chuẩn Đo Lường Chất Lượng 3.
5. Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến. Các mẫu này không thể được sử dụng cho các mục đích khác.
6. Không được sao chép hoặc phân phối lại bất kỳ phần nào của báo cáo này mà không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ Thuật Tiêu Chuẩn Đo Lường Chất Lượng 3.

QUATEST 3
TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3
QUALITY ASSURANCE & TESTING CENTER 3

KT3-05353ACK7/4 **PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** 23/11/2017
TEST REPORT Page 01/02

1. Tên mẫu: **ÔNG NÓI TY REN CÓ BẬT CHẶN M10 - M1**
Name of sample

2. Số lượng mẫu: **01**
Quantity

3. Mô tả mẫu: **Xem hình trang 02/02**
Sample description

4. Ngày nhận mẫu: **16/11/2017**
Date of receiving

5. Ngày thử nghiệm: **23/11/2017**
Date of testing

6. Nơi gửi mẫu: **CÔNG TY TNHH AKAGI VIỆT NAM**
Tầng 10, Tòa nhà Mỹ Thịnh, 137 Lê Quang Định, Phường 14, Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh
Customer

7. Phương pháp thử: **Theo yêu cầu khách hàng, thử tải như hình trang 02/02**
Test method
As customer's requirement, load testing as picture on page

8. Kết quả thử nghiệm: **Xem trang 02/02**
Test results
See page

P. TRƯỞNG PTN CƠ KHÍ **TL. GIÁM ĐỐC/ PP. DIRECTOR**
DEPUTY HEAD OF MECHANICAL *TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM*
TESTING LAB. *HEAD OF TESTING LAB.*
Phạm Văn Út *Nguyễn Tấn Tùng*

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến. Các mẫu này không thể được sử dụng cho các mục đích khác.
2. Không được sao chép hoặc phân phối lại bất kỳ phần nào của báo cáo này mà không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ Thuật Tiêu Chuẩn Đo Lường Chất Lượng 3.
3. Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến. Các mẫu này không thể được sử dụng cho các mục đích khác.
4. Không được sao chép hoặc phân phối lại bất kỳ phần nào của báo cáo này mà không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ Thuật Tiêu Chuẩn Đo Lường Chất Lượng 3.
5. Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến. Các mẫu này không thể được sử dụng cho các mục đích khác.
6. Không được sao chép hoặc phân phối lại bất kỳ phần nào của báo cáo này mà không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ Thuật Tiêu Chuẩn Đo Lường Chất Lượng 3.



www.jikon.com.vn

HOTLINE: 0981671167

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI XÂY DỰNG JIKON

[Địa chỉ]: Số 1334 Phạm Văn Đồng , Phường Linh Tây, Quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh
[Điện thoại] 088 899 7949 [Fax] 028 3620 5957 [Email] jikoncorp@gmail.com

Biên Tập & Thiết Kế
www.motila.vn